

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2026/HS-ST

Ngày: 16 - 01 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Thuận.

Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Bá Lân;
- Ông Nguyễn Đức Nhơn;
- Ông Nguyễn Đăng Thương.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tuấn Phong – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 18/2025/TLST-HS ngày 23 tháng 10 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 11/2025/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 11 năm 2025 đối với:

1. Bị cáo Đỗ Thị Tuyết L, sinh ngày: 21/10/1986 tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: Thôn M, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là xã T, tỉnh Quảng Ngãi); số căn cước công dân: 051186012327 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/6/2021; nghề nghiệp: Không có nghề nghiệp ổn định; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Hồng K và bà Phạm Thị H; chồng: Nguyễn Bá V; có 02 con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/9/2023 đến nay; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh Q; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa theo luật định cho bị cáo Đỗ Thị Tuyết L: Bà Phan Thị Bích X, Luật sư Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số H Q, phường C, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

2. Bị hại:

2.1 Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1978; địa chỉ: G đường Q, phường C, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

2.2 Ông Phùng Kim H2, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ C, Phường N, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2.3 Bà Nguyễn Thị Thanh H3, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm K, thôn T, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2.4 Bà Bùi Thị Thanh L1, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn C, Phường T, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2.5 Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ B, phường C, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2.6 Bà Trương Thị Thảo N1, sinh năm 1988; địa chỉ: Số G, đường H, Phường Q, tỉnh Gia Lai; vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

2.7 Bà Nguyễn Thị Mỹ H4, sinh năm 1988; địa chỉ: 2 L, phường C, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2.8 Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1972; địa chỉ: Phố H, xã B, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

2.9 Bà Lê Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm K, thôn M, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2.10 Bà Đỗ Thị Thu T1, sinh năm 1981; địa chỉ: Số nhà N, A, phường C, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2.11 Bà Lê Thị P, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn K, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2.12 Bà Trần Thị Thùy V1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn K, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2.13 Bà Trần Thị H5, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm K, thôn C, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3.2 Bà Trần Thị Y, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt và có đơn xin vắng.

3.3 Ông Phùng Đức L2, sinh năm 1986; địa chỉ: Số B, đường H, Phường N, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3.4 Bà Trương Thị Bạch M, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3.5 Ông Trương Dương V2, sinh năm 1990; địa chỉ: Hẻm G đường C, phường N, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

3.6 Ông Võ Phi V3, sinh năm 1981; địa chỉ: tổ B phường N, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

3.7 Bà Đỗ Thị N2, sinh năm 1975; địa chỉ: TDP Trường Thọ Đ, phường T, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

3.8 Ông Nguyễn Đức H6, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ D, phường N, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3.9 Ông Lê Như L3, sinh năm 1980; địa chỉ: I đường H, phường N, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

3.10 Ông Nguyễn Bá V, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm K, thôn M, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3.11 Bà Nguyễn Thị Minh T3, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn C, phường T, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt và có đơn xin vắng.

3.12 Ông Phạm Tấn T4, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn Q, xã A, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3.13 Bà Ngô Thị Thùy Q, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ B, phường C, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3.14 Bà Võ Thị T5, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3.15 Bà Đỗ Thị Minh N3, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3.16 Ông Trần Công Đ, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3.17 Bà Võ Thị B, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ D, phường N, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3.18 Anh Hồ Bá V4, sinh năm 1990; Tổ F, phường N, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

3.19 Ông Hồ Tấn T6; sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

3.20 Bà Nguyễn Thị Minh K1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3.21 Ông Võ T7, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn C, xã T, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đỗ Thị Tuyết L công tác tại Hội phụ nữ xã T, đồng thời làm Tổ trưởng tổ vay vốn của Ngân hàng S từ năm 2017, ngoài ra L còn làm môi giới bất động sản. Trong quá trình làm cộng tác viên ngân hàng và môi giới bất động sản, L

quen rất nhiều người và thường xuyên vay tiền của họ để làm đảo hạn ngân hàng và mua bán đất, việc vay mượn diễn ra trong thời gian dài từ năm 2017 đến năm 2021 dẫn đến việc L nợ tiền của nhiều người dẫn đến mất cân đối tài chính (*số tiền vay mượn lớn hơn so với tổng khối lượng tài sản hiện hữu*). Quá trình điều tra đủ căn cứ xác định, trong thời gian từ năm 2020 đến năm 2022, để có tiền trả nợ các khoản vay mượn (tiền lãi và gốc), Đỗ Thị Tuyết L đã đưa ra nhiều thông tin gian dối về việc làm đảo hạn ngân hàng, đầu tư mua đất để nhiều bị hại tin tưởng cho vay sau đó chiếm đoạt và sử dụng tiền huy động được để trả nợ cho nhiều người khác nhau bao gồm chính các bị hại để những bị hại này tiếp tục tin tưởng, liên tục cho L vay để gia hạn nợ dẫn đến việc không còn khả năng trả tiền cho bị hại, chiếm đoạt tổng số tiền **45.468.500.000** đồng của **13** bị hại; cụ thể:

1. Bà Hoàng Thị H1:

Đỗ Thị Tuyết L quen biết bà Hoàng Thị H1 từ năm 2020 thông qua ông Lê Như L3, L giới thiệu với bà H1 bản thân L làm cộng tác viên cho nhiều ngân hàng, có làm dịch vụ đảo hạn ngân hàng cho nhiều khách hàng và cũng có đầu tư bất động sản, chuyên mua bán đất để kiếm lời. Bắt đầu từ tháng 05/2020 L thường xuyên vay tiền của bà Hoàng Thị H1 để làm đảo hạn ngân hàng và đều trả lãi, gốc đầy đủ (các khoản nợ 04 tỷ vào ngày 27/6/2020 và 3.8 tỷ vào ngày 15/7/2020). Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2020 đến 10/2021, L nhiều lần hỏi vay tiền bà H1 để làm đảo hạn ngân hàng, mua bán đất, xử lý việc cá nhân; bà H1 nhiều lần chuyển khoản và đưa tiền mặt cho L vay và bị cáo L cũng nhiều lần chuyển trả cho bà H1; tính đến ngày 27/10/2021 bị cáo L còn nợ bà Hoàng Thị H1 tổng số tiền 33.000.000.000 đồng, bà H1 yêu cầu L viết Giấy mượn tiền đề ngày 27/10/2021 xác định từ ngày 27/10/2020 đến 27/10/2021 L vay của bà H1 số tiền 30.000.000.000 đồng để mua nhà và đất; số tiền 3.000.000.000 đồng để vay đảo hạn ngân hàng L và bà H1 thống nhất chuyển cộng vào số tiền 4.200.000.000 đồng L vay của bà H1 vào ngày 29/10/2021 để giải quyết việc cá nhân; khoản tiền này L viết Giấy mượn tiền đề ngày 29/10/2021 với tổng số tiền 7.200.000.000 đồng. L đã trả cho bà H1 3.550.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, trên cơ sở đối chiếu tài khoản sao kê ngân hàng, bóc tách tổng số nợ 33.000.000.000 đồng và đối chất giữa bị cáo Đỗ Thị Tuyết L và bà Hoàng Thị H1 đủ cơ sở xác định từ ngày 08/01/2021 đến 27/10/2021, do cần tiền để trả nợ các khoản nợ vay, trả các khoản lãi suất (*bao gồm cả khoản nợ của bà H1*) nên L nhiều lần đưa thông tin gian dối là cần tiền đảo hạn ngân hàng, mua bán đất để bà H1 tin tưởng, 28 lần chuyển tiền đến số tài khoản 102000726028 ngân hàng TMCP Đ1 của L với tổng số tiền **18.000.000.000** đồng (BL 1413), tuy nhiên sau khi nhận tiền L không làm đảo hạn ngân hàng hay mua bán đất mà L sử dụng để trả nợ cho nhiều người khác, trong đó có nhiều lần chuyển trả cho chính bà H1 dẫn đến không có khả năng trả nợ cho bà H1, chiếm đoạt tổng số tiền **18.000.000.000** đồng, số tiền còn lại **15.650.000.000** đồng là quan hệ giao dịch dân sự.

2. Ông Phùng Kim H2:

Đỗ Thị Tuyết L và Phùng Kim H2 quen biết nhau khi L làm cộng tác viên cho ngân hàng và H2 là nhân viên của ngân hàng S, trong thời gian quen biết L cũng nhiều lần vay tiền của ông Phùng Kim H2 để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng và trả lãi, gốc đầy đủ cho ông H2. Đến tháng 8/2021, do cần tiền trả nợ cho nhiều người, L liên tục hỏi vay tiền H2 và đưa thông tin để làm đáo hạn ngân hàng hoặc làm hồ sơ vay để H2 tin tưởng nhiều lần đưa tiền mặt, chuyển tiền đến tài khoản 102000726028 Ngân hàng TMCP Đ1 hoặc số tài khoản 100565686868 Ngân hàng V5 của L với tổng số tiền 5.700.000.000 đồng, sau đó L sử dụng số tiền này để trả nợ cho nhiều bị hại khác, dẫn đến không có khả năng trả tiền cho H2, đến cuối tháng 11/2021, do thấy L trả lãi không đầy đủ, số tiền gốc không đưa nên ông H2 yêu cầu L viết Giấy mượn tiền xác định số tiền L còn nợ là 5.700.000.000 đồng, L đã trả cho ông H2 số tiền 60.000.000 đồng. Tổng số tiền L chiếm đoạt của ông Phùng Kim H2 là **5.640.000.000** đồng.

3. Bà Nguyễn Thị Thanh H3:

Đỗ Thị Tuyết L và bà Nguyễn Thị Thanh H3 là người cùng xã và có quen biết nhau từ lâu, L làm việc tại hội phụ nữ xã T và bà H3 là người giới thiệu L vào làm tại tổ vay vốn và biết được L có làm đáo hạn ngân hàng. Từ năm 2017 đến 2018, L nhiều lần vay tiền bà H3 để làm đáo hạn ngân hàng và đã trả tiền gốc lãi đầy đủ. Đến năm 2019, L tiếp tục vay tiền của bà H3 nhiều lần nhưng không nói rõ cụ thể để làm gì, do tin tưởng L vay tiền để làm đáo hạn ngân hàng như nhiều lần trước nên bà H3 cho L vay nhiều lần và chốt số tiền nợ của những khoản vay này là 1.130.000.000 đồng. Trong thời gian từ 2020 đến 2021, do cần tiền để xoay vòng trả nợ nhiều khoản vay, L nhiều lần nói với bà H3 cho vay tiền để đầu tư mua đất để bà H3 tin tưởng cho L vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 1.510.000.000 đồng, sau đó L sử dụng để trả nợ các khoản vay cá nhân dẫn đến không có khả năng trả nợ cho bà H3, chiếm đoạt tổng số tiền **1.510.000.000** đồng.

Tổng số tiền Đỗ Thị Tuyết L chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Thanh H3 là 1.510.000.000 đồng, còn số tiền 1.130.000.000 đồng là quan hệ giao dịch dân sự.

4. Bà Bùi Thị Thanh L1:

Đỗ Thị Tuyết L và bà Bùi Thị Thanh L1 quen biết nhau từ lâu và L có vài lần vay tiền của bà L1 và trả tiền gốc, lãi đầy đủ. Tháng 11/2021, vì cần tiền để trả nợ, L hỏi vay tiền bà L1 nói để mua đất, sau đó sẽ thế chấp đất để vay ngân hàng và trả lại tiền cho bà L1 nên bà L1 tin tưởng, trong các ngày 08,09/11/2021 đã 03 lần chuyển khoản cho bị cáo L từ số tài khoản ngân hàng T8 số 19032913164016 của bà L1 đến số tài khoản ngân hàng T8 số 19032913164016 của L tổng số tiền **950.000.000** đồng, sau đó L sử dụng để trả nợ cho nhiều người khác nên không có tiền để trả lại cho bà L1, L đã trả cho bà L1 số tiền 8.500.000 đồng, chiếm đoạt của bà L1 tổng số tiền **941.500.000** đồng.

5. Bà Nguyễn Thị Thanh N:

Đỗ Thị Tuyết L và bà Nguyễn Thị Thanh N biết nhau từ tháng 11/2021 thông qua bà Bùi Thị Thanh L1. Tháng 11/2021, vì cần tiền để trả nợ, L hỏi vay

tiền bà N nói để mua đất, sau đó sẽ thế chấp đất để vay ngân hàng và trả lại tiền cho bà N. Bà N nhiều lần cho L vay tổng cộng 2.550.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng, tuy nhiên L chỉ trả cho bà N 138.000.000 đồng tiền gốc. Thực tế sau khi nhận tiền L không dùng để mua đất như L nói mà dùng để trả nợ cho người khác nên không có tiền để trả lại cho bà N, chiếm đoạt tổng số tiền **2.412.000.000** đồng.

6. Bà Trương Thị Thảo N1:

Đỗ Thị Tuyết L quen biết Trương Thị Thảo N1 từ đầu năm 2021 lúc L đi làm giấy tờ đất đai và N1 làm tại Trung tâm hành chính công tỉnh Q. Vì N1 nghe L nói L có làm đảo hạn ngân hàng và mua bán đất kiếm tiền lời nên N1 đề xuất với L nếu cần tiền để làm đảo hạn ngân hàng hay mua bán đất thì nói N1 đưa tiền để N1 kiếm thêm tiền lời và L đồng ý. Sau đó L nhiều lần nói N1 đưa tiền, vì đã thống nhất từ trước nên N1 không hỏi cụ thể L làm gì, tổng cộng N1 đã đưa L 220.000.000 đồng và L đã đưa N1 20.000.000 đồng nói là tiền lời bán đất để N1 tin tưởng. Thực tế sau khi nhận tiền L không làm đảo hạn ngân hàng hay mua bán đất như đã nói mà dùng để trả nợ cho người khác. Đến năm 2022, L đã trả cho bà N1 34.000.000 đồng tiền gốc, 9.500.000 đồng tiền lãi; tổng số tiền Đỗ Thị Tuyết L chiếm đoạt của bà Trương Thị Thảo N1 là **186.000.000** đồng.

7. Bà Nguyễn Thị Mỹ H4:

Đỗ Thị Tuyết L và Nguyễn Thị Mỹ H4 là thông gia với nhau. Khoảng tháng 8/2021, vì cần tiền để trả nợ L bắt đầu hỏi vay tiền của H4 nói để làm đảo hạn ngân hàng, thời gian đầu L có làm đảo hạn ngân hàng 1, 2 lần và trả tiền lãi gốc cho H4 đầy đủ để H4 tin tưởng. Sau đó, để có tiền trả nợ các khoản vay L liên tục hỏi vay tiền H4 để làm đảo hạn và bà H4 nhiều lần cho L vay tiền và cũng trả tiền gốc, lãi cho L nhiều lần nhưng vì hai bên giao dịch bằng hình thức đưa tiền mặt và chuyển khoản và không có giấy tờ nên không nhớ cụ thể số tiền bao nhiêu, đến tháng 10/2021, L xác nhận còn nợ H4 tổng cộng 5.000.000.000 đồng và có viết cho H4 01 giấy mượn tiền với nội dung có mượn H4 5.000.000.000 đồng với mục đích mua đất (thực tế là làm đảo hạn ngân hàng), L đã trả cho H4 500.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của bà H4 thì L không sử dụng cho vay đảo hạn, mua bán đất mà sử dụng trả nợ các khoản vay mượn dẫn đến không có tiền trả cho bà H4. Sau đó cha mẹ của Đỗ Thị Tuyết L đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà H4 2 thửa đất để trừ nợ cho L, vợ chồng H4 bán 02 thửa đất với giá 2.000.000.000 đồng; tổng số tiền Đỗ Thị Tuyết L chiếm đoạt của bà H4 tổng số tiền **2.500.000.000** đồng.

8. Bà Nguyễn Thị Á:

Đỗ Thị Tuyết L và bà Nguyễn Thị Á quen biết nhau từ đầu năm 2021 khi bà Á vào Quảng Ngãi mua đất và L hỗ trợ bà Á làm giấy tờ đất đai. Bà Á thấy L làm cộng tác viên ngân hàng và mua bán đất nên nói L nếu cần tiền để làm đảo hạn ngân hàng hoặc mua bán đất thì nói bà Á vì bà Á thường có tiền nhàn rỗi vào cuối tuần, sau 1, 2 ngày L phải trả lại tiền cho bà Á. Vì lúc đó cần tiền để trả nợ nên L đồng ý. Sau đó L nhiều lần hỏi vay tiền bà Á, vì đã thống nhất từ trước nên L không cần nói cụ thể làm gì. Bà Á nhiều lần cho L vay tiền và L cũng nhiều lần

trả tiền gốc, lãi cho bà Á, tuy nhiên không xác định được số tiền cụ thể. Thực tế, sau khi nhận tiền L không làm đảo hạn ngân hàng hay mua bán đất mà dùng để trả nợ cho người khác dẫn đến không có khả năng trả nợ cho bà Á, đến tháng 07/2022 L và bà Á xác nhận số tiền L còn nợ của bà Á là 4.500.000.000 đồng.

Tổng số tiền L chiếm đoạt của bà Á là **4.500.000.000** đồng.

9. Bà Lê Thị T:

Đỗ Thị Tuyết L và bà T là người cùng thôn và có quen biết nhau từ lâu. Năm 2020, L bắt đầu hỏi vay tiền bà T nhưng không nói cụ thể làm gì, L nhiều lần trả tiền gốc, lãi cho bà T và còn nợ bà T 50.000.000 đồng tiền gốc. Đến khoảng tháng 5/2021 L nhiều lần vay tiền bà T với tổng số tiền là 400.000.000 đồng nói để làm đảo hạn ngân hàng hoặc mua bán đất, L hứa sẽ trả bà T tiền lãi 12.000.000 đồng/tháng và đã trả được 60.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 02/8/2021 L tiếp tục vay bà T 300.000.000 đồng nói để làm đảo hạn ngân hàng, mua bán đất, L hứa trả tiền lãi cho bà T 15.000.000 đồng/tháng và đã trả được 30.000.000 đồng tiền lãi. Thực tế L không làm đảo hạn ngân hàng hay mua bán đất như L đã nói mà L dùng tiền để trả nợ cho người khác.

Ngoài ra, vào năm 2021 (không xác định thời gian cụ thể), bà T mua 02 thửa đất số 119, 120, tờ bản đồ số 31, địa chỉ tại xã T, TP Q với giá 950.000.000 đồng nhưng vì không bán được giá nên bà T nói với L sẽ để L đứng tên của 02 thửa đất này, sau đó thế chấp ngân hàng để vay tiền rồi dùng tiền đó để làm ăn rồi trả tiền lãi cho bà T. Vì cần tiền để trả nợ nên L đồng ý, sau khi bà T làm thủ tục chuyển nhượng cho L đứng tên thì L thế chấp vay ngân hàng 500.000.000 đồng, L hứa sẽ trả tiền lãi cho bà T 7.500.000 đồng/tháng, L đã trả cho bà T 22.500.000 đồng tiền lãi, tuy nhiên thực tế L không làm ăn mà đi trả nợ cho người khác. Tháng 10/2021 L cần tiền trả nợ nên làm thủ tục rút sổ đỏ ra rồi bán thửa đất cho người khác rồi dùng tiền đi trả nợ mà không cho bà T biết. Tháng 11/2021 sau khi L không trả tiền cho bà T như đã hứa thì bà T và L tính tổng số tiền L còn nợ bà T là 1.700.000.000 đồng (bao gồm cả khoản nợ 50.000.000 đồng vào năm 2020). Sau đó L đã trả cho bà T 56.000.000 đồng, hiện còn nợ bà T **1.644.000.000 đồng**. Tổng số tiền Đỗ Thị Tuyết L chiếm đoạt của bà Lê Thị T là **1.594.000.000** đồng, còn số tiền 50.000.000 đồng là quan hệ giao dịch dân sự.

10. Bà Đỗ Thị Thu T1:

Đỗ Thị Tuyết L và Đỗ Thị Thu T1 là bà con với nhau, khoảng tháng 4/2021 do cần tiền trả nợ nên L hỏi vay tiền bà T1 nói để làm đảo hạn ngân hàng, tin tưởng L nên bà T1 nhiều lần cho L vay tiền (tiền mặt, chuyển khoản) và L cũng nhiều lần trả tiền gốc, lãi cho bà T1 nhưng vì hai bên giao dịch bằng hình thức đưa tiền mặt và chuyển khoản nên không xác định cụ thể số tiền là bao nhiêu, bao nhiêu tiền gốc, bao nhiêu tiền lãi và tiền lãi của khoản tiền nào. Toàn bộ số tiền bà T1 cho L vay thì L không làm đảo hạn ngân hàng mà dùng tiền để trả nợ cho người khác dẫn đến không còn khả năng trả nợ cho bà T1 và chiếm đoạt của bà T1 tổng số tiền **3.500.000.000** đồng.

11. Bà Lê Thị P:

Đỗ Thị Tuyết L và bà P quen nhau thông qua bà Nguyễn Thị Lệ N4. Ngày 16/11/2021, biết bà N4 đến nhà bà P để trả 2.000.000.000 đồng nên L cũng đến ngay sau đó. Bà N4 giới thiệu L làm ngân hàng và L cũng tự giới thiệu làm ngân hàng S và có làm đảo hạn ngân hàng, cụ thể L nói bà P cho vay 2.000.000.000 đồng để làm đảo hạn ngân hàng, hứa trong 07 đến 10 ngày sẽ trả tiền cho bà P. Bà P đồng ý cho L vay 2.000.000.000 đồng với lãi suất 2,5%/tháng. Sau khi nhận tiền L có viết cho bà P 01 giấy mượn tiền với nội dung có mượn của vợ chồng bà P 2.000.000.000 đồng, tuy nhiên thực tế L không làm đảo hạn ngân hàng mà dùng tiền để trả nợ cho người khác. 02 ngày sau khi cho L vay tiền bà P nghe tin L bị vỡ nợ nên yêu cầu L trả lại tiền, L đã trả cho bà P 205.000.000 đồng. Sau khi bà P gửi đơn tố giác L đến Cơ quan điều tra thì L có trả thêm cho bà P 10.000.000 đồng. Hiện L còn nợ bà P 1.785.000.000 đồng.

Tổng số tiền Đỗ Thị Tuyết L chiếm đoạt của bà P số tiền **1.785.000.000** đồng.

12. Bà Trần Thị Thùy V1:

Đỗ Thị Tuyết L và bà Trần Thị Thùy V1 là bạn bè với nhau, tháng 09/2022 đến 01/2023, vì cần tiền để trả nợ nên L hỏi vay tiền V1 nói để làm đảo hạn ngân hàng, thời gian vay mượn từng khoản vay dao động từ 03 ngày đến 30 ngày và thống nhất thỏa thuận lãi suất 2%/tháng (20.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng); bà V1 nhiều lần cho L vay và L cũng nhiều lần trả tiền gốc, lãi cho V1 nhưng vì hai bên giao dịch bằng hình thức đưa tiền mặt và chuyển khoản, khi nhận tiền mặt L có viết giấy mượn tiền cho V1, khi L trả tiền thì V1 trả lại các giấy mượn tiền, hiện L không còn giữ các giấy tờ đó nên L và V1 không xác định được cụ thể số tiền V1 đã cho L vay và số tiền gốc, lãi L đã trả. Quá trình điều tra đủ cơ sở xác định từ 09/2022 đến 01/2023, để trả nợ cá nhân L đã đưa thông tin vay tiền đảo hạn ngân hàng để bà V1 tin tưởng cho L vay với tổng số tiền 1.300.000.000 đồng, L sử dụng để trả nợ cá nhân và không có khả năng trả nợ cho bà V1, chiếm đoạt tổng số tiền **1.300.000.000 đồng**.

13. Bà Trần Thị H5:

Từ cuối năm 2020 đến tháng 11/2021, vì cần tiền trả nợ, bị cáo Đỗ Thị Tuyết L đã nhiều lần mượn tiền của H5 nói để làm đảo hạn ngân hàng, mua bán đất và H5 cũng nhiều lần cho L mượn tiền. Quá trình vay mượn, bị cáo L nhiều lần trả lãi, gốc cho bà H5 bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt, các bên không xác định chính xác được tổng số tiền bà H5 cho L vay mượn cũng như số tiền L đã trả cho H5. Đến tháng 11/2021, bị cáo L và bà H5 thống nhất số tiền L còn nợ là 1.600.000.000 đồng. Quá trình điều tra đủ căn cứ xác định bị cáo Đỗ Thị Tuyết L đã đưa ra thông tin gian dối để bà H5 tin tưởng cho vay số tiền **1.600.000.000 đồng** sau đó chiếm đoạt để trả nợ cá nhân.

*** Kết quả trưng cầu giám định:**

- Tại Kết luận giám định số 660/KL-KTHS, ngày 18/7/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh xác định chữ ký, chữ viết tại các “Giấy mượn tiền” đề ngày 27/10/2021 (trừ chữ ký, chữ viết “Nguyễn Bá V” dưới cột mục “Người mượn

tiền”); chữ ký, chữ viết trên “Giấy mượn tiền” đề ngày 29/10/2021; chữ ký, chữ viết trên “Giấy mượn tiền” không đề ngày tháng năm với chữ ký, chữ viết của Đỗ Thị Tuyết L trên mẫu tài liệu so sánh là do cùng một người ký, viết ra (BL 90).

- Tại Kết luận giám định số 586/KL-KTHS, ngày 16/7/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh xác định các chữ viết, chữ ký trên tờ giấy màu trắng, mặt trước ghi bằng mực màu xanh có nội dung: “Ngày 16/11/2021 (Dương lịch) (Â.L 12/10/2021) Tôi tên là: Đỗ Thị Tuyết L. Khê H7. Tôi có mượn của vợ chồng chị Phin M1 số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng); chữ ký, viết tên Đỗ Thị Tuyết L” (trừ chữ “người làm chứng” và chữ ký, viết tên “Nguyễn Th Lệ N5”) của tài liệu cần giám định với chữ ký, chữ viết của Đỗ Thị Tuyết L trên mẫu tài liệu so sánh là do cùng một người ký, viết ra (BL 95).

- Tại Kết luận giám định số 638/KL-KTHS, ngày 27/7/2024 và Kết luận giám định số 804/KL-KTHS ngày 14/8/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh Q xác định chữ viết, chữ ký trên các Giấy mượn tiền và Giấy cam kết trả nợ do các bị hại cung cấp với chữ ký, chữ viết của Đỗ Thị Tuyết L trên mẫu tài liệu so sánh là do cùng một người ký, viết ra (BL 130-133, BL 139).

Cáo trạng số 92/CT-VKSQNg-P1 ngày 18 tháng 09 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi truy tố Đỗ Thị Tuyết L về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu việc giải quyết vụ án, đã phân tích, đánh giá về hành vi, tính chất, mức độ, hậu quả mà bị cáo đã gây ra, đồng thời đánh giá các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Đỗ Thị Tuyết L từ 19 năm đến 20 năm tù.

Về phần dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo trả lại tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại theo quy định. Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo đúng quy định của pháp luật.

* Luật sư Phan Thị Bích X bào chữa cho bị cáo:

Thống nhất với tội danh và khung hình phạt Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã truy tố. Tuy nhiên tại phiên tòa bị cáo cũng thật thà khai báo, ăn năn hối cải, trong thời gian công tác ở Hội phụ nữ xã T, bị cáo được nhận một số giấy khen trong quá trình công tác nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm s, v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, mức án Luật sư đề nghị nhẹ hơn so với Viện kiểm sát đề nghị là từ 16 năm đến 18 năm tù. Bị cáo Đỗ thị Tuyết L thống nhất như lời bào chữa của Luật sư.

Các bị hại phát biểu tại phiên tòa không đồng ý với mức án mà Luật sư và đại diện Viện kiểm sát đã đưa ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử nghiêm đối với bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm được trở về với gia đình và làm ăn trả nợ cho các bị hại.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, một số người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên xét thấy, những người vắng mặt đã có lời khai tại cơ quan điều tra, việc vắng mặt họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[1.2] Những tài liệu, chứng cứ do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập là phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[1.3] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của bị cáo là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án; Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2021, để có tiền trả nợ cho nhiều người, Đỗ Thị Tuyết L lợi dụng mối quan hệ quen biết, sau đó đưa ra nhiều thủ đoạn, thông tin gian dối như làm đảo hạn ngân hàng, đầu tư mua bán đất để các bị hại tin tưởng đưa tiền cho bị cáo, sau đó chiếm đoạt và sử dụng để trả nợ cho nhiều người khác nhau bao gồm chính các bị hại để những bị hại tiếp tục tin tưởng, tiếp tục cho L vay để gia hạn nợ. Quá trình điều tra xác định, Đỗ Thị Tuyết L đã chiếm đoạt tổng số tiền 45.468.500.000 (*Bốn mươi lăm tỷ bốn trăm sáu tám triệu năm trăm nghìn đồng*) của 13 bị hại gồm: Hoàng Thị H1, Phùng Kim H2, Nguyễn Thị Thanh H3, Bùi Thị Thanh L1, Nguyễn Thị Thanh N, Trương Thị Thảo N1, Nguyễn Thị Mỹ H4, Nguyễn Thị Á, Lê Thị T, Đỗ Thị Thu T1, Lê Thị P, Trần Thị Thùy V1, Trần Thị H5.

Bị cáo Đỗ Thị Tuyết L là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình. Bị cáo đã có hành vi gian

đổi chiếm đoạt tài sản của các bị hại với tổng số tiền: 45.468.500.000 đồng. Hành vi của bị cáo trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ.

Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi truy tố bị cáo Đỗ Thị Tuyết L về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ và đúng pháp luật.

Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân, nên cần phải áp dụng hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài để răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

[3] Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Bị cáo sử dụng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của các bị hại nhiều lần, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4] Xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; trong thời gian công tác tại Hội phụ nữ xã T bị cáo được nhận một số giấy khen. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 được áp dụng cho bị cáo.

[5] Về biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự. Buộc bị cáo Đỗ Thị Tuyết L phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho các bị hại gồm:

[5.1] Trả cho bà Hoàng Thị H1 số tiền 18.000.000.000 đồng

[5.2] Trả cho ông Phùng Kim H2 số tiền 5.640.000.000 đồng

[5.3] Trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H3 số tiền 1.510.000.000 đồng

[5.4] Trả cho bà Bùi Thị Thanh L1 số tiền 941.500.000 đồng

[5.5] Trả cho bà Nguyễn Thị Thanh N số tiền 2.412.000.000 đồng

[5.6] Trả cho bà Trương Thị Thảo N1 số tiền 186.000.000 đồng

[5.7] Trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ H4 số tiền 2.500.000.000 đồng.

[5.8] Trả cho bà Nguyễn Thị Á số tiền 4.500.000.000 đồng

[5.9] Trả cho bà Lê Thị T số tiền 1.594.000.000 đồng.

[5.10] Trả cho bà Đỗ Thị Thu T1 số tiền 3.500.000.000 đồng

[5.11] Trả cho bà Lê Thị P số tiền 1.785.000.000 đồng

[5.12] Trả cho bà Trần Thị Thùy V1 số tiền 1.300.000.000.

[5.13] Trả cho bà Trần Thị H5 số tiền 1.600.000.000 đồng

[6] Đối với số tiền các bị hại đưa cho bị cáo gồm: Bà Nguyễn Thị Thanh H3 đưa cho bị cáo L 1.130.000.000 đồng; bà Lê Thị T đưa cho bị cáo L số tiền 50.000.000 đồng; bà Đỗ Thị Thu T1 đưa cho bị cáo L số tiền 500.000.000 đồng; bà Hoàng Thị H1 đưa cho bị cáo L số tiền 15.650.000.000 đồng. Qua điều tra xác định các khoản tiền này là vay mượn dân sự giữa bị cáo và các bị hại, các bị hại có quyền khởi kiện vụ án dân sự đến Toà án có thẩm quyền để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

[7] Đối với bà Nguyễn Thị Tình yêu C bị cáo L trả cho bà số tiền 450.000.000 đồng. Quá trình điều tra xác định khoản tiền này là vay mượn dân sự giữa bị cáo và bà T2. Bà Nguyễn Thị T2 có quyền khởi kiện vụ án dân sự đến Toà án có thẩm quyền để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự

[8] Đối với trường hợp bà Nguyễn Thị Thanh N, Nguyễn Thị Mỹ H4: Bị cáo L khai bà N, bà H4 cho L vay với lãi suất 0.4%/ngày, tuy nhiên ngoài lời khai của L không có tài liệu nào khác xác định bà N và H4 cho vay lãi suất vượt quá lãi suất quy định và hưởng lợi trái quy định từ 30.000.000 đồng trở lên; do đó, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q không xử lý bà N và bà H4 về hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” là có căn cứ.

[9] Đối với trường hợp bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị Y, ông Phùng Đức L2, Trương Thị Bạch M cùng trú tại xã T, tỉnh Quảng Ngãi; ông Trương Dương V2, ông Võ Phi V3, bà Đỗ Thị N2, ông Nguyễn Đức H6, ông Lê Như L3... Quá trình điều tra chưa đủ căn cứ xác định bị cáo Đỗ Thị Tuyết L cung cấp thông tin gian dối để chiếm đoạt tài sản đối với những người này; do đó Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q không xử lý hình sự đối với Đỗ Thị Tuyết L là có căn cứ.

[10] Đối với nguồn gốc số tiền mà bị cáo L chiếm đoạt của các bị hại đã được bị cáo sử dụng để trả nợ xoay vòng cho các bị hại Hoàng Thị H1, bà Lê Thị T, Nguyễn Thị Mỹ H4 và những người liên quan gồm các ông, bà: Nguyễn Thị T2, Trần Thị Y, Phùng Đức L2, Trương Thị Bạch M; Trương Dương V2, Võ Phi V3, Đỗ Thị N2, Nguyễn Đức H6, Lê Như L3... là nguồn tiền do phạm tội mà có. Tuy nhiên, qua làm việc với bị cáo L, bị hại và một số người nhận tiền, đối chiếu các sao kê tài khoản ngân hàng xác định L sử dụng tiền chuyển qua lại liên tục giữa các bị hại, giữa L và những người khác có vay nợ với nhau rất nhiều lần trong đó có các khoản nợ mua bán đất và đáo hạn ngân hàng và khi nhận tiền thì họ không biết nguồn gốc số tiền trên do phạm tội mà có, nhiều người đã sử dụng số tiền nhận được cho người khác vay hoặc sử dụng vào việc cá nhân hết số tiền này, những người này không phải đồng phạm với bị cáo trong việc rửa tiền, tẩu tán tài sản nên Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q không tiến hành truy thu là có căn cứ.

[11] Đối với ông Nguyễn Bá V là chồng bị cáo Đỗ Thị Tuyết L: Quá trình điều tra chưa đủ căn cứ xác định ông V thông đồng, thống nhất cùng tham gia với bị cáo trong việc lừa đảo các bị hại cũng như hưởng lợi số tiền bị cáo L chiếm đoạt. Đối với các bất động sản do bị cáo L và ông V cùng đứng tên phát sinh trong giai đoạn hôn nhân, bản thân bị cáo L có mua bán bất động sản, ông V

không biết nguồn gốc tiền bị cáo L sử dụng để mua và tiền sau khi bán đất được bị cáo L sử dụng vào việc gì. Do đó, không có căn cứ xác định ông Nguyễn Bá V đồng phạm với bị cáo L, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q không xử lý hình sự đối với Nguyễn Bá V là có căn cứ.

[12] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận

[13] Đề nghị của người bào chữa được chấp nhận một phần.

[14] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Đỗ Thị Tuyết L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 153.468.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm [112.000.000 đồng + (45.468.500.000 đồng - 4.000.000.000 đồng) x 0,1%].

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Đỗ Thị Tuyết L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đỗ Thị Tuyết L **20 (hai mươi)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (Ngày 25/9/2023).

2. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Buộc bị cáo Đỗ Thị Tuyết L phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho các bị hại. Cụ thể:

2.1 Trả cho bà Hoàng Thị H1 số tiền 18.000.000.000 đồng

2.2 Trả cho ông Phùng Kim H2 số tiền 5.640.000.000 đồng

2.3 Trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H3 số tiền 1.510.000.000 đồng

2.4 Trả cho bà Bùi Thị Thanh L1 số tiền 941.500.000 đồng

2.5 Trả cho bà Nguyễn Thị Thanh N số tiền 2.412.000.000 đồng

2.6 Trả cho bà Trương Thị Thảo N1 số tiền 186.000.000 đồng

2.7 Trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ H4 số tiền 2.500.000.000 đồng.

2.8 Trả cho bà Nguyễn Thị Á số tiền 4.500.000.000 đồng

2.9 Trả cho bà Lê Thị T số tiền 1.594.000.000 đồng.

2.10 Trả cho bà Đỗ Thị Thu T1 số tiền 3.500.000.000 đồng

2.11 Trả cho bà Lê Thị P yện số tiền 1.785.000.000 đồng

2.12 Trả cho bà Trần Thị Thùy V1 số tiền 1.300.000.000 đồng

2.13 Trả cho bà Trần Thị H5 số tiền 1.600.000.000 đồng.

3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi suất theo qui định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với khoản tiền và thời gian chậm thi hành án, cho đến khi thi hành xong bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Đỗ Thị Tuyết L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 153.468.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Kháng cáo: Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- PC02 - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Trại tạm giam số 1 – Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HS, Tổ HC-TP, Phòng GD, KT, TT và THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Thuấn